



huā xiāng

花香

noun · fragrance of flowers

Example Sentences

Huā yuán lǐ piāo lái zhèn zhèn huā xiāng

花园里飘来阵阵花香。

Bursts of floral fragrance drift from the garden.

Chūn tiān de huā xiāng ràng rén xīn qíng yú kuài

春天的花香让人心情愉快。

The fragrance of spring flowers makes people happy.

Trace each character, then write the word on your own.

花	花	花	花	花	花	花	花	花	花
香	香	香	香	香	香	香	香	香	香
香									